

THUYẾT MINH NỘI DUNG TRÌNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC I, PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28/2020/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2020 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Tờ trình số 65 /TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ST T	Đơn vị	Nội dung đã ban hành tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND	Nội dung đơn vị đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 833/STC-QLNS ngày 08/03/2022 và văn bản số 863/STC-QLNS ngày 09/03/2022	Thuyết minh	Ý kiến đề xuất của Sở Tài chính
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn bản số 615/SNN-CCKL ngày 15 tháng 3 năm 2022; số 904/SNN-CCKL ngày 12 tháng 4 năm 2022)	<p>Tại Mục I, Phần A, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống lâm nghiệp, rừng giống, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng nộp phí, nội dung thu phí bao gồm "các lâm phần tuyển chọn"; - Mức thu phí đối với việc thực hiện bình tuyển, công nhận vườn giống: từ 4.500.000 đồng/01 lần đến 7.500.000 đồng/01 lần (tùy thuộc vào diện tích) 	<p>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất chỉnh sửa một số nội dung liên quan đến thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống lâm nghiệp, rừng giống đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất loại bỏ việc thu phí nguồn giống là lâm phần tuyển chọn; - Điều chỉnh quy định mức thu phí đối với việc bình tuyển, công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/vườn giống. <p>(Cổ đề án thu phí đơn vị xây dựng kèm theo)</p>	<p>Ngày 20/01/2022, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế về lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó tại điểm 8 mục B.1 Phần II quy định phí, lệ phí đối với Thủ tục hành chính cấp tỉnh về Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp như sau:</p> <p>"8. Phí, lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống; - Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống; - Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện". <p>Từ quy định nêu trên, phí công nhận lâm phần tuyển chọn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện bao gồm: Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống. Do đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất bỏ việc thu phí nguồn giống là lâm phần tuyển chọn.</p> <p>Đồng thời đơn vị đề xuất điều chỉnh mức thu phí đối với việc thực hiện bình tuyển, công nhận vườn giống từ mức "4.500.000 đồng/01 lần đến 7.500.000 đồng/01 lần (tùy thuộc vào diện tích)" xuống mức "2.400.000 đồng/vườn giống" để đảm bảo tương đồng với mức thu phí theo Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với điểm c Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.</p>	<p>Thông nhất trình bổ sung thêm phí như đề xuất của đơn vị</p>
		<p>Tại mục V Phần Đ Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: 1.400.000 đồng/hồ sơ; - Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu theo quy định; - Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép: Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định - Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25% 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất điều chỉnh nội dung thu và mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ: 1.800.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ: 30% mức trên. - Đề xuất giữ nguyên Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25% <p>(Cổ đề án thu phí đơn vị xây dựng kèm theo)</p>	<p>Tại điểm I Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định: <i>"l) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí"</i>.</p> <p>Đề có khoản thu bù đắp chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (quy mô vừa và nhỏ), Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng mức thu phí (mới) thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) tăng lên 30% so với mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (bằng khoảng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện).</p> <p>Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thông nhất trình sửa đổi mức thu phí như đề xuất của đơn vị. - Đồng thời, Sở Tài chính đề xuất điều chỉnh tỷ lệ để lại đơn vị thu 50%, nộp 50% vào NSNN vào dự thảo Nghị quyết, lý do: Ngày 11/01/2022 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện, trong đó tại Khoản 2 Điều 5 quy định: <i>"Điều 5. Quản lý và sử dụng phí</i> <i>2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước, số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP"</i>. Đề đảm bảo tương quan với tỷ lệ đã được Bộ Tài chính quy định, Sở Tài chính biên tập tỷ lệ để lại đơn vị thu 50%, nộp 50% vào NSNN vào dự thảo Nghị quyết

ST T	Đơn vị	Nội dung đã ban hành tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND	Nội dung đơn vị đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 833/STC-QLNS ngày 08/03/2022 và văn bản số 863/STC-QLNS ngày 09/03/2022	Thuyết minh	Ý kiến đề xuất của Sở Tài chính
2	Sở Tài nguyên và Môi trường (Văn bản số 755/STNMT-KHTC ngày 21 tháng 03 năm 2022 và các đề án xây dựng ngày 01 tháng 04 năm 2022)	<p>Tại mục VI Phần Đ Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh quy định mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện) như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định lần đầu: từ 600.000 đồng/đề án, báo cáo đến 8.400.000 đồng/đề án, báo cáo (tùy thuộc vào lưu lượng). - Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép: Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên. - Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép: Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép: Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên. - Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25% 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất điều chỉnh điều chỉnh nội dung thu và mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước mặt đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định lần đầu: điều chỉnh tăng mức thu phí lên 30% từ 780.000 đồng/hồ sơ đến 11.900.000 đồng/hồ sơ (tùy thuộc vào lưu lượng). - Thẩm định Đề án, Báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: 50% mức trên. - Đề xuất giữ nguyên Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25% (Có đề án thu phí đơn vị xây dựng kèm theo) 	<p>Tại điểm c Khoản 3 Điều 1 Thông tư số Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định: “<i>k) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí</i>”.</p> <p>Đề có khoản thu bù đắp chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng mức thu phí (mới) tăng lên 30% so với mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (mức thu phí cao nhất đơn vị đề xuất bằng khoảng 90% mức thu phí thấp nhất đối với nội dung thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện).</p> <p>Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất trình sửa đổi mức thu phí như đề xuất của đơn vị. - Đồng thời, Sở Tài chính đề xuất điều chỉnh tỷ lệ để lại đơn vị thu 50%, nộp 50% vào NSNN vào dự thảo Nghị quyết, lý do: Ngày 11/01/2022 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện, trong đó tại Khoản 2 Điều 5 quy định: "Điều 5. Quản lý và sử dụng phí 2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước, số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP". <p>Đề đảm bảo tương quan với tỷ lệ đã được Bộ Tài chính quy định, Sở Tài chính biên tập tỷ lệ để lại đơn vị thu 50%, nộp 50% vào NSNN vào dự thảo Nghị quyết</p>
		<p>Tại mục IV Phần Đ Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh quy định mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện) như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định lần đầu: từ 400.000 đồng/đề án, báo cáo đến 5.000.000 đồng/đề án, báo cáo (tùy thuộc vào lưu lượng). - Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép: Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên. - Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép: Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép: Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên. - Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 75%, tỷ lệ nộp NSNN: 25% 	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất điều chỉnh điều chỉnh nội dung thu và mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định lần đầu: điều chỉnh tăng mức thu phí lên 30% từ 520.000 đồng/hồ sơ đến 6.500.000 đồng/hồ sơ (tùy thuộc vào lưu lượng). - Điều chỉnh một số nội dung thu, mức thu thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép; Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép. - Điều chỉnh Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 50%, tỷ lệ nộp NSNN: 50% (Có đề án thu phí đơn vị xây dựng kèm theo) 	<p>Tại điểm c Khoản 3 Điều 1 Thông tư số Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định: “<i>k) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí</i>”.</p> <p>Đề có khoản thu bù đắp chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng mức thu phí (mới) tăng lên 30% so với mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (mức thu phí cao nhất đơn vị đề xuất bằng khoảng 80% mức thu phí thấp nhất đối với nội dung thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện).</p> <p>Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện, đơn vị đề xuất điều chỉnh một số nội dung thu, mức thu thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép; Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép và điều chỉnh Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 50%, tỷ lệ nộp NSNN: 50%</p>	<p>Thống nhất trình điều chỉnh như đề xuất của đơn vị</p>

ST T	Đơn vị	Nội dung đã ban hành tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND	Nội dung đơn vị đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 833/STC-QLNS ngày 08/03/2022 và văn bản số 863/STC-QLNS ngày 09/03/2022	Thuyết minh	Ý kiến đề xuất của Sở Tài chính
3	Công an tỉnh (Văn bản số 734/CAT-PC06 ngày 21 tháng 03 năm 2022)	<p>Tại mục I Phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức thu, đối tượng miễn nộp đối với Lệ phí đăng ký cư trú.</p>	<p>Công an tỉnh đề xuất chỉnh sửa một số nội dung liên quan đến thu lệ phí đăng ký cư trú đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất điều chỉnh nội dung thu đối với lệ phí đăng ký cư trú thành: Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người; Đăng ký tạm trú theo danh sách; Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; Tách hộ, xác nhận thông tin về cư trú; Gia hạn tạm trú cả hộ hoặc một người; Gia hạn tạm trú theo danh sách. - Mức thu: bổ quy định mức thu đối với phường nội thành của thành phố cao hơn mức thu đối với các khu vực khác. - Bổ sung các trường hợp không thu lệ phí: "Điều chỉnh những thay đổi thông tin về cư trú khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, khi có sai sót thông tin về cư trú do lỗi của cơ quan đăng ký cư trú". (Có đề án thu phí đơn vị xây dựng kèm theo). 	<p>- Ngày 26/11/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trong đó tại điểm d Khoản 3 Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến thu Lệ phí đăng ký cư trú như sau:</p> <p><i>"a) Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người được cơ quan đăng ký cư trú giải quyết việc đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>- Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm: Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người, gia hạn tạm trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú. Việc đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách thì lệ phí đăng ký được tính với từng cá nhân như đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú cho một người.</i></p> <p><i>- Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để quy định mức thu lệ phí phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu lệ phí đối với việc đăng ký cư trú tại cơ quan đăng ký cư trú thuộc thành phố trực thuộc Trung ương cao hơn mức thu đối với các khu vực khác"</i></p> <p>Đôi chiếu với quy định về thu lệ phí đăng ký cư trú tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Công an tỉnh đề xuất chỉnh sửa một số nội dung thu liên quan đến thu lệ phí đăng ký cư trú đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND phù hợp với quy định tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC nêu trên.</p>	<p>Thống nhất trình điều chỉnh như đề xuất của đơn vị</p>
		<p>Tại mục II Phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức thu, đối tượng miễn nộp đối với Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.</p>	<p>Công an tỉnh đề xuất bãi bỏ quy định về Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND</p>	<p>- Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính, trong đó:</p> <p>+ Tại Khoản 4 Điều 1 quy định: "4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 8 như sau: "b) Đối với các khoản lệ phí cấp chứng minh nhân dân; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển: Việc ban hành văn bản quy định mức thu, phương pháp thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện khi các luật chuyên ngành có liên quan quy định cơ quan địa phương cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí".</p> <p>+ Tại Khoản 2 Điều 2 quy định: "2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương". (Lệ phí cấp chứng minh nhân dân)</p> <p>- Đồng thời, ngày 19/7/2021 Bộ Công an có Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý Chứng minh nhân dân (CMND) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an. Theo đó: Bãi bỏ các thủ tục hành chính trên lĩnh vực cấp, quản lý CMND, gồm các thủ tục: (1) Cấp CMND, (2) Đổi CMND, (3) Cấp lại CMND.</p> <p>Từ các quy định nêu trên, Công an tỉnh đề xuất bãi bỏ quy định về lệ phí chứng minh nhân dân được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	<p>Thống nhất trình điều chỉnh như đề xuất của đơn vị</p>

ST T	Đơn vị	Nội dung đã ban hành tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND	Nội dung đơn vị đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 833/STC-QLNS ngày 08/03/2022 và văn bản số 863/STC-QLNS ngày 09/03/2022	Thuyết minh	Ý kiến đề xuất của Sở Tài chính
4	Sở Tư pháp (Văn bản số Văn bản số 323/STP-HC&BTTP ngày 07 tháng 03 năm 2022; số 389/STP-HC&BTTP ngày 15 tháng 03 năm 2022; số 457/STP-HC&BTTP ngày 28 tháng 03 năm 2022)	Tại Mục III, Phần A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định nội dung thu, đối tượng miễn nộp đối với Lệ phí hộ tịch .	Sở Tư pháp đề xuất chỉnh sửa một số nội dung liên quan đến thu lệ phí hộ tịch đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND, như sau: - Đơn vị đề xuất điều chỉnh nội dung thu: đối với thu lệ phí đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, chỉnh sửa nội dung “đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn” thành “đăng ký khai sinh”, chỉnh sửa nội dung “đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn” thành “đăng ký khai tử”; - Đơn vị đề xuất bổ sung thêm đối tượng miễn nộp lệ phí hộ tịch: “Trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật”. (Có đề án thu phí đơn vị xây dựng kèm theo)	Ngày 26/11/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trong đó tại điểm e khoản 3 Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến thu Lệ phí hộ tịch, như sau: “c) <i>Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).</i> - <i>Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử); kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); giám hộ, chấm dứt giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác.</i> - <i>Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để quy định mức thu lệ phí phù hợp.</i> - <i>Miễn, giảm lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch”.</i> Đối chiếu với quy định về thu lệ phí hộ tịch tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Sở Tư pháp đề xuất chỉnh sửa một số nội dung thu liên quan đến thu lệ phí hộ tịch và bổ sung đối tượng miễn nộp lệ phí đã được quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND phù hợp với quy định tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC nêu trên.	Thông nhất trình điều chỉnh như đề xuất của đơn vị
5	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (Văn bản số 209/BQLKKT-KHTC ngày 10/03/2022)		Ban quản lý Khu kinh tế không có đề xuất sửa đổi Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2020; Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum		
6	Các đơn vị còn lại (Sở Xây dựng; Sở Văn hóa - Thể thao và Du Lịch; Sở Lao động -Thương binh và Xã hội; Sở Kế hoạch và Đầu tư)		Đến hết ngày 20/04/2022 Sở Tài chính chưa nhận được Văn bản báo cáo đề xuất của các đơn vị xem như không đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.		